

NỘI DUNG ÔN TẬP KIỂM TRA CUỐI KÌ HK1

MÔN LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ 9 NĂM HỌC 2024-2025

A. PHẦN LỊCH SỬ

BÀI 7: PHONG TRÀO CÁCH MẠNG VIỆT NAM THỜI KÌ 1930 – 1939

1. Phong trào cách mạng 1930-1931 với đỉnh cao Xô viết Nghệ-Tĩnh

♦ Nguyên nhân bùng nổ

- Việt Nam là thuộc địa của Pháp nên cũng chịu ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới (1929-1933).
- Mâu thuẫn trong xã hội ngày càng sâu sắc, nổi lên với hai mâu thuẫn cơ bản là: mâu thuẫn giữa toàn thể dân tộc Việt Nam với thực dân Pháp và mâu thuẫn giữa nông dân với địa chủ phong kiến.
- Đảng Cộng sản Việt Nam vừa ra đời đã kịp thời lãnh đạo cách mạng và đẩy mạnh cuộc đấu tranh trên phạm vi toàn quốc.

♦ Diễn biến chính

- Đầu năm 1930, một số cuộc đấu tranh của công nhân, nông dân và các tầng lớp lao động khác đã nổ ra với mục tiêu đòi cải thiện đời sống, đòi tăng lương, giảm giờ làm, giảm sưu thuế...
- Từ tháng 5/1930, phong trào phát triển mạnh mẽ trong phạm vi cả nước.
- Đến tháng 9 và tháng 10/1930, phong trào đạt đến đỉnh cao, quyết liệt nhất là ở Nghệ An và Hà Tĩnh.
- Chính quyền nhân dân được thành lập ở một số thôn, xã của Nghệ An, Hà Tĩnh dưới hình thức các xô viết. Chính quyền Xô viết đã ban hành và thực hiện các chính sách tiến bộ.
- Hoảng sợ trước phong trào quần chúng, đầu năm 1931, thực dân Pháp tập trung lực lượng đàn áp, khủng bố phong trào. Phong trào cách mạng 1930-1931 tạm thời lắng xuống.

♦ Ý nghĩa

- Khẳng định vai trò lãnh đạo cách mạng của Đảng.
- Khối liên minh công - nông được hình thành.
- Để lại nhiều bài học quý báu cho phong trào cách mạng sau này.

2. Phong trào dân chủ 1936 – 1939

♦ Nguyên nhân

- Tình hình thế giới:

- + Tháng 7-1935, Đại hội VII của Quốc tế Cộng sản đã họp và chủ trương thành lập Mặt trận Nhân dân ở các nước nhằm tập hợp các lực lượng dân chủ chống chủ nghĩa phát xít và nguy cơ chiến tranh.
- + Ở Pháp, năm 1936, Mặt trận Nhân dân lên cầm quyền đã thi hành một số chính sách tiến bộ.

- Tình hình Việt Nam:

- + Cuối năm 1934-1935, các tổ chức Đảng và phong trào quần chúng dần được phục hồi.
- + Tháng 7-1936, Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương đã ra nghị quyết:

- Xác định nhiệm vụ trước mắt là đấu tranh chống chế độ phản động thuộc địa, chống phát xít và nguy cơ chiến tranh, đòi tự do, dân sinh, dân chủ, cơm áo và hoà bình.
- Thành lập Mặt trận Nhân dân phản đế Đông Dương (sau đổi tên là Mặt trận Dân chủ Đông Dương).

♦ Diễn biến chính

- Phong trào Đông Dương đại hội:

- + Được tin Quốc hội Pháp cử phái đoàn sang điều tra tình hình Đông Dương, Đảng chủ trương phát động một phong trào đấu tranh công khai, rộng lớn của quần chúng nhằm thu thập nguyện vọng của họ, tiến tới triệu tập Đông Dương đại hội.
- + Đầu năm 1937, nhân dịp đón Gô-đa-phai viên của Chính phủ Pháp sang điều tra tình hình Đông Dương và Brê-vi-ê sang nhậm chức Toàn quyền Đông Dương, nhiều cuộc mít tinh, biểu tình, đưa “dân nguyện”,... đã diễn ra. Tiêu biểu là cuộc bãi công của công nhân xe lửa Trường Thi (7-1937), cuộc mít tinh của 2,5 vạn người tại khu Đấu Xảo (Hà Nội) nhân dịp ngày Quốc tế Lao động (1-5-1938),...

- Phong trào đấu tranh nghị trường:

- + Đây là một hình thức đấu tranh mới với mục đích mở rộng lực lượng của Mặt trận Dân chủ và vạch trần chính sách phản động của chính quyền thực dân và tay sai.
- + Trong cuộc bầu cử vào Viện Dân biểu Trung Kỳ (1937), Viện Dân biểu Bắc Kỳ (1938), Hội đồng Quản hạt Nam Kỳ (1939), Đảng vận động đưa người của Mặt trận Dân chủ Đông Dương ra ứng cử.

- Đấu tranh trên lĩnh vực báo chí:

- + Nhiều tờ báo đã được xuất bản công khai như: Tiền phong, Lao động,...
- + Một số sách giới thiệu chủ nghĩa Mác-Lê-nin và chính sách của Đảng cũng được lưu hành rộng rãi.
- Cuối năm 1938, phong trào đấu tranh công khai bị thu hẹp dần và chấm dứt khi Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ (tháng 9/1939).

♦ Ý nghĩa

- Là phong trào quần chúng rộng lớn, có tổ chức, lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương, đã buộc chính quyền thực dân phải nhượng bộ một số yêu sách cụ thể về dân sinh, dân chủ.
- Đảng tích lũy được nhiều bài học kinh nghiệm trong lãnh đạo, tổ chức đấu tranh,...

BÀI 8: CÁCH MẠNG THÁNG TÁM NĂM 1945

1. Việt Nam dưới ách thống trị của Pháp-Nhật Bản

- Tháng 9-1939, Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ, thực dân Pháp ở Đông Dương thủ tiêu các quyền lợi dân sinh, dân chủ, giải tán các hội ái hữu, bắt giam những người yêu nước. Chính quyền thuộc địa thực thi chính sách "kinh tế chỉ huy", kiểm soát gắt gao hàng hoá, ấn định giá cả, tăng thuế cũ, thêm thuế mới, giảm lương, tăng giờ làm,...
- Tháng 9-1940, quân phiệt Nhật Bản tiến đánh Việt Nam, rồi từng bước xâm chiếm toàn bộ Đông Dương. Quân Pháp kháng cự yếu ớt rồi đầu hàng, câu kết với quân Nhật ra sức bóc lột nhân dân Đông Dương, Việt Nam chịu ách thống trị của cả Pháp và Nhật Bản.

- Về chính trị: cả Nhật Bản và Pháp đều tiến hành phát xít hoá bộ máy cai trị, thẳng tay đàn áp phong trào cách mạng, thủ tiêu các quyền lợi mà nhân dân Việt Nam đã giành được trong những năm 1936-1939.

- Về kinh tế:

+ Thực dân Pháp thực hiện chính sách “Kinh tế chỉ huy”, tăng cường các loại thuế,..;

+ Quân Nhật bắt nhân dân ta nhổ lúa trồng đay, thu mua lương thực theo lối cưỡng bức với giá rẻ mạt...

=> Những thủ đoạn tàn ác này đã gây nên nạn đói nghiêm trọng ở Bắc Kỳ và Bắc Trung Kỳ vào cuối năm 1944-đầu năm 1945.

2. Chuẩn bị tiến tới khởi nghĩa giành chính quyền

a) Sự chuyển hướng chiến lược của Đảng Cộng sản Đông Dương

- Trước những chuyển biến to lớn của tình hình thế giới và trong nước, Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương đã kịp thời tổ chức các hội nghị để vạch ra đường lối lãnh đạo cách mạng.

- Tháng 11/1939, Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương diễn ra đã xác định nhiệm vụ của cách mạng Việt Nam lúc này là cuộc cách mạng giải phóng dân tộc, nhằm đánh đổ đế quốc Pháp và tay sai để giành độc lập.

- Tháng 5/1941, Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương lần thứ tám được triệu tập tại Pác Bó (Cao Bằng) do lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc trực tiếp chủ trì: Hội nghị xác định:

+ Giải quyết vấn đề dân tộc trong phạm vi từng nước Đông Dương;

+ Chuẩn bị khởi nghĩa vũ trang để giành chính quyền là nhiệm vụ trung tâm;

+ Xác định hình thái cuộc khởi nghĩa là đi từ khởi nghĩa từng phần tiến lên tổng khởi nghĩa;

+ Dự báo về thời cơ của cuộc tổng khởi nghĩa giành chính quyền,..

=> Hội nghị đã hoàn chỉnh chuyển hướng chiến lược cách mạng của Đảng, đưa nhiệm vụ giải phóng dân tộc lên hàng đầu, được đề ra từ Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương tháng 11-1939.

b) Chuẩn bị về lực lượng

- Ngày 19/5/1941, Mặt trận Việt Nam độc lập đồng minh (gọi tắt là Mặt trận Việt Minh) được thành lập nhằm tập hợp đông đảo các tầng lớp nhân dân để giải phóng dân tộc.

- Mặt trận Việt Minh ra đời đã thu hút đông đảo quần chúng nhân dân, nhất là ở Cao Bằng, tham gia vào các hội Cứu quốc.

- Ngày 22/12/1944, theo chỉ thị của Hồ Chí Minh, Đội Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân được thành lập tại Cao Bằng. Ngay sau khi thành lập, Đội Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân đã đánh thắng hai trận liên tiếp tại Phay Khắt và Nà Ngàn (Cao Bằng).

c) Cao trào kháng Nhật cứu nước và những hoạt động chuẩn bị cuối cùng cho Tổng khởi nghĩa (từ tháng 3 đến giữa tháng 8-1945)

♦ Cao trào Kháng Nhật cứu nước

- Bối cảnh:

+ Đầu năm 1945, Chiến tranh thế giới thứ hai bước vào giai đoạn kết thúc. Ở Đông Dương, thực dân Pháp ráo riết hoạt động, chờ cơ hội phản công quân Nhật, mâu thuẫn Nhật-Pháp trở nên gay gắt.

+ Tối 9/3/1945, Nhật tiến hành đảo chính Pháp trên toàn Đông Dương.

- **Chủ trương của Đảng:** Ngày 12/3, Ban Thường vụ Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương ra chỉ thị “Nhật-Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta”, phát động cao trào “Kháng Nhật cứu nước” làm tiền đề cho cuộc tổng khởi nghĩa.

- **Diễn biến chính:**

+ Ở khu căn cứ địa Cao-Bắc-Lạng: Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân phối hợp với lực lượng chính trị của quần chúng giải phóng hàng loạt xã, châu, huyện.

+ Ở Bắc Kỳ và Bắc Trung Kỳ: phong trào “Phá kho thóc, giải quyết nạn đói” diễn ra quyết liệt chưa từng có.

- **Ý nghĩa:** là cuộc tập dượt lần thứ ba của Đảng và quần chúng cho Cách mạng tháng Tám

♦ **Những hoạt động chuẩn bị cuối cùng cho Tổng khởi nghĩa**

- Ngày 15/4/1945, Hội nghị Quân sự cách mạng Bắc Kỳ được triệu tập. Hội nghị quyết định thống nhất Cứu quốc quân và Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân thành Việt Nam Giải phóng quân, phát triển các lực lượng vũ trang và nửa vũ trang, xây dựng căn cứ địa kháng Nhật,...

- Tháng 5/1945, lãnh tụ Hồ Chí Minh rời Pắc Bộ về Tân Trào (Tuyên Quang). Khu giải phóng Việt Bắc được thành lập, trở thành căn cứ địa chính của cách mạng.

3. Tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945 và sự ra đời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà

a) Diễn biến chính của Tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945

- **Bối cảnh:**

+ Quân phiệt Nhật Bản đầu hàng Đồng minh không điều kiện (15/8/1945), quân Nhật ở Đông Dương rệu rã, Chính phủ thân Nhật hoang mang cực độ.

=> Thời cơ tổng khởi nghĩa đã đến.

- **Chủ trương của Đảng:**

+ Ngày 13-8-1945, Ủy ban Khởi nghĩa toàn quốc đã được thành lập, ban bố Quân lệnh số 1, chính thức phát lệnh Tổng khởi nghĩa trong cả nước.

+ Ngày 14 và 15-8-1945, Hội nghị toàn quốc của Đảng họp ở Tân Trào (Sơn Dương, Tuyên Quang), thông qua kế hoạch lãnh đạo toàn dân tổng khởi nghĩa, quyết định những vấn đề quan trọng trong chính sách đối nội, đối ngoại sau khi giành được chính quyền.

+ Ngày 16 và 17-8-1945, Đại hội Quốc dân được triệu tập. Đại hội tán thành chủ trương Tổng khởi nghĩa của Đảng, thông qua 10 chính sách của Việt Minh, cử ra Ủy ban Dân tộc giải phóng Việt Nam (sau này là Chính phủ lâm thời) do Hồ Chí Minh làm Chủ tịch.

- **Diễn biến chính:**

+ Từ ngày 14/8/1945, nhiều xã, huyện ở Bắc và Trung Bộ bắt đầu khởi nghĩa.

+ Chiều 16/8/1945, giải phóng quân tiến về giải phóng thị xã Thái Nguyên.

+ Ngày 18/8/1945, Bắc Giang, Hải Dương, Hà Tĩnh, Quảng Nam giành chính quyền sớm nhất.

+ Tối 19/8/1945 khởi nghĩa thắng lợi ở Hà Nội.

- + Ngày 23/8/1945, nhân dân Huế giành được chính quyền.
- + Ngày 25/8/1945, khởi nghĩa giành thắng lợi tại Sài Gòn.
- + Ngày 28/8/1945, Đồng Nai Thượng và Hà Tiên là hai tỉnh cuối cùng giành được chính quyền.
- + Ngày 30/8/1945, vua Bảo Đại tuyên bố thoái vị. Chế độ phong kiến Việt Nam hoàn toàn sụp đổ.

d) Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà ra đời

- Ngày 25-8-1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh cùng với Trung ương Đảng và Ủy ban Dân tộc giải phóng Việt Nam từ Tân Trào về đến Hà Nội. Hồ Chí Minh soạn thảo bản Tuyên ngôn Độc lập, chuẩn bị mọi công việc để Chính phủ lâm thời ra mắt quốc dân.
- Ngày 2-9, tại Quảng trường Ba Đình (Hà Nội), Chủ tịch Hồ Chí Minh thay mặt Chính phủ lâm thời đọc Tuyên ngôn Độc lập khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.

4 Nguyên nhân thắng lợi, ý nghĩa lịch sử của Cách mạng tháng Tám năm 1945

a) Nguyên nhân thắng lợi

- **Nguyên nhân khách quan:** Chiến thắng của Hồng quân Liên Xô và quân Đồng minh trong cuộc chiến tranh chống phát xít, nhất là chiến thắng quân phiệt Nhật Bản đã tạo thời cơ để nhân dân ta đứng lên tổng khởi nghĩa.

- Nguyên nhân chủ quan:

- + Truyền thống yêu nước, đấu tranh chống ngoại xâm của nhân dân Việt Nam.
- + Sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng, đứng đầu là chủ tịch Hồ Chí Minh.
- + Quá trình chuẩn bị chu đáo cho Cách mạng tháng Tám trong suốt 15 năm
- + Sự đồng lòng của toàn dân; chỉ đạo linh hoạt của các cấp bộ Đảng, Việt Minh để chớp thời cơ giành chính quyền.

b) Ý nghĩa lịch sử

- Đối với dân tộc Việt Nam

- + Phá tan xiềng xích nô lệ của Pháp - Nhật, lật đổ chế độ phong kiến, lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.
- + Mở ra kỷ nguyên mới của dân tộc - kỉ nguyên độc lập, tự do; giải phóng dân tộc gắn liền với giải phóng xã hội.
- + Đảng Cộng sản Đông Dương trở thành một Đảng cầm quyền, chuẩn bị điều kiện cho những thắng lợi tiếp theo.

- Đối với thế giới:

- + Góp phần vào chiến thắng chủ nghĩa phát xít trong Chiến tranh thế giới thứ hai.
- + Cổ vũ mạnh mẽ tinh thần đấu tranh của các dân tộc thuộc địa và phụ thuộc trên thế giới.

BÀI 9: CHIẾN TRANH LẠNH (1947 – 1989)

1. Nguyên nhân dẫn đến Chiến tranh lạnh

- Sau khi Chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc, Mỹ và Liên Xô nảy sinh nhiều bất đồng trong quá trình giải quyết những hậu quả của cuộc chiến:
- + Mỹ và Anh không tán đồng chính sách của Liên Xô là hỗ trợ các đảng cộng sản nắm quyền ở các nước Đông Âu;
- + Liên Xô phản đối Anh và Mỹ chia cắt Đức thành hai nước riêng biệt.

- Tháng 3-1947, Học thuyết Tru-man ra đời đánh dấu sự chuyển hướng sang chính sách đối đầu với Liên Xô của Mỹ.
- Để đối phó, tháng 9-1947, đại diện cao nhất của phái đoàn Liên Xô chính thức tuyên bố thế giới đã chia thành hai phe: phe đề quốc chủ nghĩa, chống dân chủ do Mỹ lãnh đạo và phe xã hội chủ nghĩa do Liên Xô làm trụ cột.
- Hậu quả là quan hệ giữa Mỹ và Liên Xô đã rơi vào tình trạng căng thẳng kéo dài, được gọi là Chiến tranh lạnh. Sự đối đầu giữa hai siêu cường đã dẫn đến cuộc chạy đua vũ trang giữa 2 phe và làm bùng nổ các cuộc chiến tranh cục bộ.

2. Biểu hiện và hậu quả của Chiến tranh lạnh

♦ Trong Chiến tranh lạnh, Mỹ và Liên Xô luôn ở trong tình trạng đối đầu trên các lĩnh vực chính trị-quân sự và mở rộng ảnh hưởng ở các khu vực trên thế giới...

♦ Một số biểu hiện về sự đối đầu giữa các nước tư bản chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa:

- Về kinh tế:

+ *Mỹ và các nước tư bản chủ nghĩa*: Thực hiện Kế hoạch Mác-san (1947), Mỹ đầu tư khoảng 13 tỉ USD cho 16 nước Tây Âu phục hồi kinh tế.

+ *Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa*: Thành lập Hội đồng Tương trợ kinh tế-SEV (1949), thúc đẩy sự hợp tác, giúp đỡ lẫn nhau giữa các nước xã hội chủ nghĩa.

- Về chính trị-quân sự:

+ *Mỹ và các nước tư bản chủ nghĩa*: Thành lập Tổ chức Hiệp ước Bắc Đại Tây Dương-NATO (1949); Chế tạo thành công bom nguyên tử (1945). Phóng thành công vệ tinh nhân tạo (1958),...

+ *Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa*: Thành lập Tổ chức Hiệp ước Vác-sa-va (1955); Chế tạo thành công bom nguyên tử (1949). Phóng thành công vệ tinh nhân tạo (1957),....

- Trong thời kì Chiến tranh lạnh, các cuộc chiến tranh cục bộ giữa các nước theo hai phe diễn ra ở nhiều khu vực như Đông Nam Á, Đông Bắc Á, Trung Đông,...

3. Hậu quả của Chiến tranh lạnh

- Chiến tranh lạnh đã tạo nên một thế giới luôn trong tình trạng căng thẳng, có lúc đứng trước nguy cơ bùng nổ chiến tranh hạt nhân.

- Mỹ và Liên Xô dồn nguồn lực đất nước để chạy đua vũ trang dẫn đến chi phí quốc phòng tăng cao.

- Các cuộc chiến tranh cục bộ còn cướp đi sinh mạng của hàng triệu con người, gây đau thương cho nhiều quốc gia, dân tộc.

- Chiến tranh lạnh kéo dài hơn 40 năm, chấm dứt vào năm 1989.

BÀI 10: LIÊN XÔ VÀ CÁC NƯỚC ĐÔNG ÂU TỪ NĂM 1945 ĐẾN NĂM 1991 (Tiết 1)

1. Tình hình Liên Xô từ năm 1945 đến năm 1991

♦ Tình hình chính trị

- Đối nội:

+ Liên Xô tiến hành bầu cử Xô viết các cấp thực hiện lãnh đạo biện pháp củng cố, tăng cường sự lãnh đạo toàn diện của Đảng Cộng sản, phát triển nền dân chủ xã hội chủ nghĩa.

+ Bộ máy nhà nước trung ương về cơ bản đến năm 1991 bao gồm: các Xô viết đại biểu nhân dân (cơ quan lập pháp); Hội đồng Bộ trưởng (cơ quan hành pháp); Toà án và trọng tài, viện kiểm sát (cơ quan tư pháp).

+ Ngoài ra, còn có các tổ chức chính trị xã hội đại diện cho các tầng lớp nhân dân như Công đoàn, Đoàn Thanh niên,..

- Đối ngoại:

+ Thực hiện chính sách bảo vệ hoà bình thế giới, ủng hộ phong trào giải phóng dân tộc, giúp đỡ các nước xã hội chủ nghĩa;

+ Trở thành trụ cột trong phe xã hội chủ nghĩa đối phó với Mỹ và phương Tây trong Chiến tranh lạnh.

♦ Tình hình kinh tế

- 1946 - 1950, Liên Xô thực hiện khôi phục kinh tế, hàn gắn vết thương chiến tranh.

- 1950 - giữa những năm 70 của thế kỉ XX, Liên Xô tiến hành xây dựng cơ sở vật chất cho chủ nghĩa xã hội và đạt nhiều thành tựu, như:

+ Đến những năm 60, Liên Xô trở thành cường quốc công nghiệp thứ hai thế giới (sau Mỹ).

+ Liên Xô là nước đầu tiên trên thế giới phóng thành công vệ tinh nhân tạo (1957), phóng tàu vũ trụ có người lái vào quỹ đạo Trái Đất (1961), mở đầu kỉ nguyên chinh phục vũ trụ của loài người.

- Từ giữa những năm 70 của thế kỉ XX, nền kinh tế Liên Xô có dấu hiệu trì trệ. Công cuộc cải tổ kinh tế được thực hiện từ năm 1985, nhưng thiếu đồng bộ và hiệu quả, dẫn đến khủng hoảng kinh tế trầm trọng trong những năm 1989-1991.

♦ Tình hình xã hội, văn hoá

- Mức sống của người dân được cải thiện.

- Xây dựng được hệ thống phúc lợi xã hội, y tế.

- Hệ thống giáo dục quốc dân phát triển, người dân có trình độ văn hoá cao. Đội ngũ trí thức, các nhà khoa học cùng với hệ thống các trường đại học, viện nghiên cứu được nhà nước ưu tiên đầu tư phát triển.

- Nền văn hoá, nghệ thuật Xô viết đạt được nhiều thành tựu rực rỡ, đóng góp to lớn vào kho tàng văn hoá chung của nhân loại.

b) Chế độ xã hội chủ nghĩa khủng hoảng, tan rã ở Liên Xô (nửa sau thập niên 80 đến năm 1991)

- Vào thập niên 80, nền kinh tế Liên Xô bắt đầu gặp khó khăn, phải lệ thuộc vào dầu mỏ:

+ Chính sách phát triển kinh tế không đồng bộ, tập trung cho công nghiệp nặng đã dẫn đến công nghiệp nhẹ không sản xuất đủ hàng tiêu dùng cho người dân.

+ Nền nông nghiệp sản xuất không đủ lương thực cho cả người và gia súc.

- Vào cuối thập niên 80 của thế kỉ XX, giá dầu trên thị trường thế giới sụt giảm mạnh, đẩy nền kinh tế Liên Xô rơi vào khủng hoảng. Nợ nước ngoài gia tăng, đời sống nhân dân gặp khó khăn, xã hội bất ổn. Tình trạng tham nhũng, hối lộ, thiếu dân chủ, vi phạm pháp chế có điều kiện bùng phát đẩy Liên Xô vào tình trạng khủng hoảng toàn diện.

- Năm 1985, M. Góóc-ba-chốp (M. Gorbachev) nắm quyền lãnh đạo Đảng, thực hiện cải tổ toàn diện về kinh tế và chính trị ở Liên Xô. Năm 1990, ông trở thành Tổng thống đầu tiên của Liên Xô. Tuy nhiên, công cuộc cải tổ thất bại đã đẩy Liên Xô rơi vào tình trạng khủng hoảng, rối loạn.
- Tháng 8-1991, một số lãnh đạo Đảng và Nhà nước Liên Xô làm đảo chính để lật đổ M. Góóc-ba-chốp nhưng thất bại và dẫn đến những hậu quả nghiêm trọng:
 - + Đảng Cộng sản Liên Xô bị đình chỉ hoạt động;
 - + Ngày 21-12-1991, đại diện 11 nước cộng hoà trong Liên bang Xô viết đã kí Hiệp định về giải tán Liên bang Xô viết, thành lập Cộng đồng các quốc gia độc lập (SNG);
 - + Ngày 25-12-1991, Góóc-ba-chốp từ chức Tổng thống Liên Xô. Chế độ chủ nghĩa xã hội chấm dứt tại Liên bang Xô viết.

B. PHẦN ĐỊA LÍ

BÀI 4: NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN

1. Nông nghiệp

- Nhân tố tự nhiên:
 - + Địa hình và đất:
 - $\frac{3}{4}$ diện tích là đồi núi, phần lớn đồi núi thấp, một số cao nguyên rộng lớn. Chủ yếu là đất feralit, thuận lợi trồng cây công nghiệp, cây ăn quả và chăn nuôi gia súc lớn.
 - Đồng bằng chiếm $\frac{1}{4}$ diện tích, gồm 2 châu thổ lớn là ĐB sông Hồng và ĐB sông Cửu Long, các đồng bằng duyên hải, chủ yếu là phù sa thuận lợi cho sản xuất lương thực, cây công nghiệp hàng năm, rau, quả.
 - + Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, thuận lợi phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới với nhiều sản phẩm nông nghiệp có giá trị. Khí hậu phân hóa theo chiều bắc - nam và theo độ cao, tạo nên sự đa dạng trong cơ cấu sản phẩm nông nghiệp.
 - + Nguồn nước: mạng lưới sông ngòi dày đặc, nhiều hệ thống sông lớn như sông Hồng, Thái Bình, Đồng Nai, Cửu Long,... cung cấp phù sa cho đồng ruộng và nước tưới cho sản xuất nông nghiệp. Nhiều hồ tự nhiên và hồ nhân tạo, nguồn nước ngầm phong phú có giá trị về cung cấp nước cho sản xuất nông nghiệp.
 - + Sinh vật: nguồn sinh vật phong phú, tính đa dạng sinh học cao, là nguồn gen quan trọng cho phát triển nông nghiệp; nhiều khu vực có các đồng cỏ tự nhiên thuận lợi cho phát triển chăn nuôi gia súc lớn.
 - + Dân cư và nguồn lao động:
 - Nước ta có số dân đông với hơn 98,5 triệu người (năm 2021) —> tạo ra thị trường tiêu thụ rộng lớn.
 - Lực lượng lao động trong nông nghiệp dồi dào, kinh nghiệm sản xuất phong phú.
 - Chất lượng lao động trong nông nghiệp ngày càng được nâng cao —> thuận lợi cho việc tiếp thu và ứng dụng các thành tựu khoa học – kĩ thuật tiên tiến vào sản xuất nông nghiệp.
- + Chính sách phát triển nông nghiệp và vốn sản xuất, thị trường tiêu thụ:

- Nhà nước đã ban hành nhiều chính sách thu hút vốn đầu tư cho nông nghiệp như khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, bảo hiểm nông nghiệp; chính sách phát triển nông nghiệp xanh, nông nghiệp tuần hoàn,...

- Thị trường tiêu thụ: Thị trường nông nghiệp ngày càng mở rộng trong và ngoài nước, nông sản nước ta đã có mặt hơn 196 quốc gia và vùng lãnh thổ.

+ Cơ sở vật chất kỹ thuật và công nghệ: Việc ứng dụng khoa học – kỹ thuật và công nghệ vào sản xuất nông nghiệp ngày càng rộng rãi như kỹ thuật gen, lai tạo giống và phát triển các mô hình sản xuất tiên tiến: nông nghiệp xanh, nông nghiệp tuần hoàn, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp thâm canh,...

+ Hạn chế: khí hậu nhiệt đới gió mùa với độ ẩm không khí cao dễ gây sâu bệnh, tình trạng biến đổi khí hậu và các hiện tượng thiên tai tác động đến năng suất và sản lượng nông sản.

2. Lâm nghiệp

* Đặc điểm phân bố tài nguyên rừng:

– Rừng phòng hộ: gồm rừng đầu nguồn phân bố ở thượng nguồn các sông lớn, rừng chống cát bay ở dọc ven biển Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung, rừng ngập mặn chắn sóng phân bố ở vùng ven biển đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long.

– Rừng đặc dụng: gồm các vườn quốc gia như Yok Đôn (Đắk Lắk), Cát Bà (Hải Phòng), Lò Gò

– Xa Mát (Tây Ninh),... khu bảo tồn thiên nhiên như Na Hang (Tuyên Quang), Ngọc Linh (Kon Tum), Láng Sen (Long An),... khu dự trữ sinh quyển như Lang Biang (Lâm Đồng), Núi Chúa (Ninh Thuận), Châu thổ sông Hồng (Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình),...

– Rừng sản xuất: gồm rừng keo, trầm, bạch đàn,... được Nhà nước giao và cho thuê; phân bố ở trung du, miền núi.

* Tình hình phát triển và phân bố lâm nghiệp:

- Khai thác, chế biến gỗ và lâm sản: Rừng sản xuất là nguồn cung cấp nguyên liệu gỗ cho công nghiệp chế biến. Các sản phẩm gỗ chủ yếu là gỗ tròn, gỗ xẻ, ván sàn,... Sản lượng gỗ khai thác tăng từ 4,0 triệu m³ (năm 2010) lên 18,9 triệu m³ (năm 2021). Hiện nay, khai thác chế biến gỗ phân bố và phát triển gắn với các vùng rừng sản xuất cung cấp nguyên liệu như Tây Nguyên, Trung du và miền núi Bắc Bộ.

– Trồng rừng, khoanh nuôi và bảo vệ rừng: Trong giai đoạn 2010 – 2021, diện tích rừng trồng mới tăng hơn 1,4 triệu ha. Ngoài ra, trồng cây dược liệu dưới tán rừng, các dịch vụ du lịch môi trường rừng gắn với rừng trồng, bảo vệ rừng, khoanh nuôi tự nhiên rừng được chú trọng.

3. Thủy sản

* Đặc điểm nguồn lợi thủy sản:

– Nước ta có đường bờ biển dài 3 260 km, vùng biển rộng, giàu nguồn lợi thủy sản với tổng trữ lượng khoảng 3,9 – 4,0 triệu tấn.

– Nguồn lợi hải sản phong phú, đa dạng hơn 2.000 loài cá, trong đó có khoảng 100 loài có giá trị kinh tế; hơn 1 600 loài giáp xác, trong đó có hơn 100 loài tôm, nhiều loài có giá trị xuất khẩu cao, hơn 2 500 loài nhuyễn thể; hơn 600 loài rong biển.

– Nước ta có các ngư trường trọng điểm là: Hải Phòng – Quảng Ninh, quần đảo Hoàng Sa – quần đảo Trường Sa, Ninh Thuận – Bình Thuận – Bà Rịa – Vũng Tàu, Cà Mau – Kiên Giang. Nước ta

còn có mạng lưới sông ngòi dày đặc, dọc bờ biển có nhiều vũng vịnh, đầm phá thuận lợi cho nuôi trồng thủy sản.

* Tình hình phát triển và phân bố ngành thủy sản:

- Hiện trạng: Năm 2021, tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất của ngành đạt hơn 1,73%.
- Khai thác thủy sản: Sản lượng tăng khá nhanh. Các tỉnh dẫn đầu sản lượng khai thác là Kiên Giang, Bà Rịa – Vũng Tàu, Cà Mau, Quảng Ngãi, Bình Định,...
- Nuôi trồng thủy sản: đang phát triển mạnh, chủ yếu là nuôi tôm hùm, tôm thẻ, tôm sú, cá da trơn, cá bóp, cá mú,... Các tỉnh có sản lượng thủy sản nuôi trồng lớn là An Giang, Cà Mau, Quảng Nam, Hải Phòng,...
- Xu hướng phát triển: ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất như truy xuất nguồn gốc; đánh bắt theo thẻ xanh IUU; nuôi hữu cơ, phối hợp nuôi lồng bè, ao hồ,...

4. Vấn đề phát triển nông nghiệp xanh

Vai trò:

- Nâng cao tính cạnh tranh của nông nghiệp, tạo sản phẩm có lợi cho sức khỏe người tiêu dùng, áp dụng tiêu chuẩn sản xuất bền vững như VietGAP, GlobalGAP,... - Phát triển các sản phẩm có chỉ dẫn địa lý, truy xuất nguồn gốc rõ ràng,...
- Phát triển công nghệ xử lý và tái sử dụng phụ phẩm, phế thải như bã mía, thân ngô, chất thải hữu cơ trong chăn nuôi, vụn gỗ,.... vừa cung cấp thức ăn cho vật nuôi, vừa chuyển hoá chất thải làm phân bón hữu cơ,...
- Sử dụng hiệu quả và tiết kiệm năng lượng, bảo vệ các nguồn tài nguyên thiên nhiên và giảm ô nhiễm môi trường như tưới nước tiết kiệm, bón phân và phun thuốc thông minh, sử dụng giống cây trồng và vật nuôi có khả năng chống chịu sâu bệnh, thời tiết khắc nghiệt,...
- Đảm bảo phát triển nông nghiệp bền vững trên cả ba trụ cột kinh tế – xã hội – môi trường.

BÀI 6: CÔNG NGHIỆP

1. Các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố công nghiệp

Nhân tố	Tác động
Khoáng sản	- Nước ta có nguồn khoáng sản phong phú, đa dạng - Một số loại khoáng sản có trữ lượng đáng kể như: than đá, dầu mỏ, khí tự nhiên, → phát triển công nghiệp. - Tuy nhiên, phần lớn các mỏ khoáng sản có quy mô nhỏ, chủ yếu thuận lợi cho phát triển công nghiệp địa phương; nhiều loại khoáng sản được khai thác đã suy giảm đáng kể về trữ lượng.
Sinh vật	Nước ta có nguồn lợi tài nguyên rừng, sinh vật phong phú, đa dạng -> nguyên liệu dồi dào để phát triển công nghiệp chế biến.

Nguồn nước	- Nước ta có mạng lưới sông ngòi dày đặc với trữ lượng thủy điện lớn trên hệ thống sông Hồng, hệ thống sông Srêpôk, hệ thống sông Đồng Nai,.. là điều kiện phát triển thủy điện. - Ngoài ra, sông ngòi còn là nguồn cung cấp nước cho một số ngành công nghiệp. - Nguồn nước nóng, nước khoáng đa dạng phân bố ở nhiều nơi tạo điều kiện phát triển ngành công nghiệp sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết.
Khí hậu	Nước ta có khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa đem lại nguồn năng lượng tái tạo dồi dào như năng lượng gió, năng lượng mặt trời,.. Khí hậu cũng tạo ra tính thời vụ trong sản xuất nông nghiệp → tác động đến sự phát triển ngành công nghiệp chế biến nông sản.
Vị trí địa lí	Những nơi có vị trí địa lí thuận lợi như gần cảng biển, đường giao thông huyết mạch, các đô thị lớn (Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng),... có nền công nghiệp phát triển mạnh và tập trung phân bố nhiều cơ sở sản xuất công nghiệp.

2. Sự phát triển và phân bố của các ngành công nghiệp chủ yếu

Ngành	Vai trò	Hiện trạng	Phân bố
Công nghiệp khai thác dầu thô và khí tự nhiên	Đóng góp vào giá trị sản xuất ngành công nghiệp.	- Sản lượng khai thác biến động. —Đang áp dụng nhiều công nghệ mới trong sản xuất.	Than: Quảng Ninh, dầu thô và khí tự nhiên: thềm lục địa phía Nam, ti-tan: Duyên hải Nam Trung Bộ,...
Công nghiệp sản xuất điện	- Phát triển kinh tế đất nước. - Nâng cao đời sống nhân dân.	- Sản lượng điện tăng. - Áp dụng khoa học công nghệ hiện đại, phát triển nguồn điện, vận hành và quản lí hệ thống lưới điện thông minh. - Cơ cấu sản lượng điện đa dạng, tăng tỉ trọng điện gió, điện mặt trời và các loại điện tái tạo khác.	– Thủy điện tập trung chủ yếu ở khu vực miền núi. - Nhiệt điện phân bố khắp cả nước. - Điện gió và điện mặt trời tập trung chủ yếu ở Duyên hải Nam Trung Bộ, Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long.
Công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính	- Vai trò ngày càng quan trọng. - Tỉ trọng trong giá trị sản xuất ngành công nghiệp tăng.	- Sản lượng tăng nhanh, cơ cấu ngành đa dạng. - Ngành có hàm lượng công nghệ cao, áp dụng nhiều công nghệ hiện đại: trí tuệ	Tập trung ở những nơi có nguồn lao động trẻ, có trình độ như vùng Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông

		nhân tạo, dữ liệu lớn, tự động hoá.	Hồng.
Công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm	Chiếm tỉ trọng cao trong cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp.	- Sản lượng các sản phẩm ngày càng tăng. - Áp dụng công nghệ mới: đông khô, sấy khô, sấy lạnh, công nghệ sinh học.	Phân bố rộng khắp cả nước, phát triển mạnh ở các đô thị như: TP Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng,...
Công nghiệp dệt và sản xuất trang phục;	Là ngành sản xuất tiêu dùng quan trọng của đất nước.	- Sản lượng tăng nhanh. - Sản phẩm của ngành là mặt hàng xuất khẩu chủ lực của nước ta. - Đang áp dụng công nghệ hiện đại: tự động hoá, in 3D, trí tuệ nhân tạo vào sản xuất.	Thành Phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng,...

3. Vấn đề phát triển công nghiệp xanh

- Khái niệm: Công nghiệp xanh là nền công nghiệp thân thiện với môi trường, sản xuất ra các sản phẩm thân thiện với môi trường, giúp cho các điều kiện của môi trường tốt hơn.
- Vai trò: Việc phát triển công nghiệp xanh giúp tái sử dụng các chất thải, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả năng lượng và nguồn tài nguyên thiên nhiên khác, hạn chế sử dụng hoá chất độc hại bằng cách sử dụng các công nghệ tiên tiến để khắc phục và kiểm soát ô nhiễm môi trường.
- Ở Việt Nam, công nghiệp xanh cần được chú trọng để giải quyết được một số vấn đề đang tồn tại trong quá trình phát triển như:
 - Giảm thiểu tác động tiêu cực từ ô nhiễm môi trường (không khí, nước, đất), chất thải công nghiệp và biến đổi khí hậu.
 - Ứng phó với những rủi ro trong công nghiệp; xúc tiến quá trình chuyển hoá xanh, hướng đến phát triển bền vững.
 - Tiết kiệm chi phí đầu vào, nhiên liệu trong sản xuất công nghiệp.
 - Đảm bảo công bằng xã hội trong sử dụng các nguồn tài nguyên liên quan đến ngành công nghiệp.

BÀI 8: DỊCH VỤ

1. Các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố các ngành dịch vụ

Nhân tố	Tác động
Trình độ phát triển kinh tế và năng suất lao động	– Quy mô, cơ cấu, chất lượng và phân bố của ngành dịch vụ chịu ảnh hưởng quyết định bởi trình độ phát triển kinh tế và năng suất lao động. – Kinh tế nước ta ngày càng phát triển, năng suất lao động ngày càng tăng thúc đẩy ngành dịch vụ mở rộng quy mô, đa dạng hoá các loại hình và nâng cao chất lượng dịch vụ. – Các trung tâm kinh tế lớn của cả nước như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Cần Thơ,.. có đa dạng các ngành dịch vụ.

Quy mô, cơ cấu dân số và mức sống	– Sức mua và nhu cầu của người dân đối với hàng hoá, dịch vụ ảnh hưởng bởi quy mô, cơ cấu dân số và mức sống. – Nước ta có số dân đông, cơ cấu dân số trẻ, mức sống không ngừng được nâng cao tạo nên thị trường tiêu thụ rộng lớn, nhu cầu tiêu dùng tăng, hoạt động các ngành dịch vụ được tăng cường và phát triển ngày càng đa dạng.
Phân bố dân cư và đô thị hóa	– Sự phân bố dân cư và đô thị hoá ảnh hưởng rõ nét đến mạng lưới các ngành dịch vụ. – Vùng đồng bằng, các đô thị lớn tập trung đông dân như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh,.. có nhu cầu về các hoạt động dịch vụ lớn và đa dạng, dẫn đến sự tập trung các ngành dịch vụ.
Truyền thống văn hóa dân tộc và di tích lịch sử - văn hóa	Nước ta có bề dày phát triển lịch sử lâu đời, nhiều giá trị truyền thống, các di tích lịch sử – văn hoá giàu bản sắc của dân tộc Việt Nam như lễ hội đền Hùng, làng tranh Đông Hồ, nghệ thuật Đờn ca tài tử Nam Bộ, múa rối nước, cổ đô Huế,.. giúp thúc đẩy sự phát triển ngành dịch vụ, nhất là ngành du lịch.
Cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kĩ thuật	Hệ thống giao thông, điện, nước, mạng lưới thông tin liên lạc, trung tâm mua sắm,... ảnh hưởng đến phân bố và tình hình hoạt động các ngành dịch vụ. Việc nâng cấp, mở rộng cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất – kĩ thuật ở nước ta những năm qua đã góp phần thúc đẩy sự phát triển và mở rộng phân bố ngành dịch vụ.
Khoa học – công nghệ	Sự tiến bộ và những thành tựu nổi bật trong các lĩnh vực khoa học – công nghệ như công nghệ thông tin, công nghệ viễn thông,... đã giúp nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động và phát triển đa dạng các loại hình dịch vụ.
Vị trí địa lí và điều kiện tự nhiên	– Nước ta nằm ở gần trung tâm khu vực Đông Nam Á, có vùng biển rộng lớn, nằm trên tuyến đường hàng hải quốc tế, cầu nối giữa hai lục địa, tạo nhiều thuận lợi phát triển các loại hình giao thông, trao đổi, mua bán hàng hoá với các nước trong khu vực và trên thế giới. – Nước ta có nhiều phong cảnh hấp dẫn; đường bờ biển dài, nhiều vũng, vịnh, bãi biển đẹp, sinh vật đa dạng, thuận lợi cho phát triển một số ngành dịch vụ như du lịch, giao thông vận tải,... – Tuy nhiên, lãnh thổ với 3/4 diện tích là đồi núi, địa hình bị chia cắt mạnh, thường xảy ra thiên tai như bão, ngập lụt, ảnh hưởng đến phân bố và hoạt động của các ngành dịch vụ; tỉ lệ lao động qua đào tạo còn thấp, cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất – kĩ thuật còn hạn chế,... gây khó khăn cho sự phát triển, phân bố và hoạt động các ngành dịch vụ.

2. Giao thông vận tải

- **Đường bộ:** Trên phạm vi cả nước đã hình thành các tuyến đường huyết mạch kết nối các vùng, các tỉnh, các trung tâm kinh tế, các cửa khẩu, cảng biển, cảng hàng không quốc tế.

- + Quốc lộ 1 chạy từ Lạng Sơn đến Cà Mau, nối hầu hết các vùng kinh tế và các trung tâm kinh tế lớn của cả nước.
- + Đường Hồ Chí Minh từ Cao Bằng đến Cà Mau có ý nghĩa thúc đẩy sự phát triển kinh tế – xã hội khu vực phía tây của nước ta.
- + Các tuyến đường Tây – Đông như tuyến quốc lộ 7 nối liền Vinh với nước Lào qua cửa khẩu Nam Cấn.
- + Đã và đang hình thành nhiều tuyến đường cao tốc có ý nghĩa liên vùng, tuyến đường Xuyên Á, tuyến đường ASEAN,...
- **Đường sông:** Mạng lưới đường sông ở nước ta khá dày đặc, phát triển trên nhiều vùng, trong đó mức độ phát triển mạnh nhất là trên sông Hồng và sông Cửu Long. Một số cảng thủy nội địa ở nước ta như Ninh Phúc (Ninh Bình), Sơn Tây (Hà Nội), Tân Thành (Cà Mau),...
- **Đường biển:** phát triển mạnh cùng với sự phát triển của các hoạt động thương mại. Trên phạm vi cả nước đã hình thành một số đường biển quốc tế như tuyến Thành phố Hồ Chí Minh – Hồng Kông, tuyến Hải Phòng – Tokyo,...
- + Các cảng biển lớn ở nước ta như: cảng Quảng Ninh, cảng Khánh Hòa, cảng TP Hồ Chí Minh, cảng Bà Rịa – Vũng Tàu,...
- **Đường sắt:** Tuyến quan trọng nhất là đường sắt Thống Nhất (Hà Nội – TP Hồ Chí Minh). Các tuyến đường chính khác như: Hà Nội – Hải Phòng, Hà Nội – Lạng Sơn, Hà Nội – Lào Cai,... Trong những năm qua, nước ta đã và đang phát triển các tuyến đường sắt nội đô ở Hà Nội, TP Hồ Chí Minh.
- **Đường hàng không:** N phát triển rất mạnh mẽ và ngày càng hiện đại. Năm 2021, cả nước có 22 cảng hàng không dân dụng, trong đó có 11 cảng hàng không quốc tế. Mạng lưới các tuyến đường hàng không được thiết lập khắp các vùng của cả nước và trên thế giới.

3. Bưu chính viễn thông

- Mạng lưới bưu chính nước ta rộng khắp với hơn 930 bưu điện, hơn 14 000 điểm phục vụ, đảm bảo mỗi xã có một điểm phục vụ. Doanh thu hoạt động bưu chính đạt 26,8 nghìn tỉ đồng (năm 2021).
- Viễn thông là ngành có sự phát triển nhanh chóng, doanh thu ngành viễn thông đạt khoảng 316,4 nghìn tỉ đồng (năm 2021).
- Năm 2021, Việt Nam có một số trạm thông tin vệ tinh, 7 tuyến cáp quang biển quốc tế góp phần nâng cao năng lực viễn thông quốc tế và trong nước.

4. THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

* Nội thương:

- Các cơ sở bán lẻ hiện đại ngày càng mở rộng.
- Quy hoạch hợp lý, đổi mới mô hình hoạt động các chợ đầu mối và truyền thống. – Hạ tầng thương mại được đầu tư.
- Thương mại điện tử phát triển nhanh.
- Gia tăng thu hút đầu tư, liên kết với doanh nghiệp nước ngoài trong lĩnh vực thương mại.

* Ngoại thương:

- Phát triển xuất khẩu, nhập khẩu bền vững.

- Thị trường xuất khẩu ngày càng được mở rộng: đẩy mạnh khai thác các thị trường lớn, yêu cầu sản phẩm chất lượng cao như Liên minh châu Âu, Hoa Kỳ, Nhật Bản,...; mở rộng sang các thị trường còn tiềm năng như Liên bang Nga, Ấn Độ, châu Phi, Trung Đông, Mỹ La tinh,...
- Thị trường nhập khẩu có sự chuyển dịch về cơ cấu: giảm tỉ trọng nhập khẩu từ các thị trường công nghệ thấp, công nghệ trung gian, tăng tỉ trọng nhập khẩu từ các thị trường công nghệ nguồn.

***Du lịch:**

- Phát triển mạnh.
- Ngành kinh tế mũi nhọn, góp phần đẩy mạnh xuất khẩu tại chỗ thông qua du lịch gắn với một số xu hướng chủ yếu sau:
 - + Đẩy mạnh phát triển du lịch bền vững.
 - + Tập trung phát triển các loại hình du lịch tiềm năng.
 - + Tăng cường phát triển các sản phẩm du lịch có chất lượng dựa trên các lợi thế về tài nguyên.
 - + Phát triển hệ sinh thái du lịch thông minh.
 - + Chú trọng đầu tư, khai thác các khu vực động lực phát triển du lịch.
 - + Mở rộng thị trường.

BÀI 9: VÙNG TRUNG VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ

1. Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ

- Diện tích hơn 95 nghìn km² (chiếm 28,7% cả nước).
 - Gồm 14 tỉnh: Hà Giang, Cao Bằng, Lào Cai, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Tuyên Quang, Yên Bái, Thái Nguyên, Phú Thọ, Bắc Giang, Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Hòa Bình; được chia thành hai tiểu vùng là Đông Bắc và Tây Bắc.
 - Tiếp giáp với Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ và các nước Trung Quốc, Lào với nhiều cửa khẩu quốc tế quan trọng như Hữu Nghị, Lào Cai, Tây Trang,... thuận lợi trong việc thúc đẩy giao thương quốc tế và kết nối với các cảng biển ở vùng Đồng bằng sông Hồng.
- => Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ có ý nghĩa quan trọng đối với đảm bảo an ninh quốc phòng của đất nước.

2. Đặc điểm điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

Đặc điểm	Đông Bắc	Tây Bắc
Địa hình	Chủ yếu núi trung bình, núi thấp, chạy theo hướng vòng cung như Sông Gâm, Ngân Sơn, Bắc Sơn, có vùng đồi chuyển tiếp.	Địa hình cao nhất nước ta, đỉnh Phan-xi-păng cao 3147 m; địa hình chia cắt và hiểm trở, xen kẽ là các cao nguyên đá vôi, cánh đồng và thung lũng.
Khí hậu	Có 2 đai cao là đai nhiệt đới gió mùa, đai cận nhiệt đới gió mùa trên núi.	Có đủ 3 đai cao là đai nhiệt đới gió mùa, đai cận nhiệt đới gió mùa trên núi và đai ôn đới gió mùa trên núi.
Sông ngòi	Có các hệ thống sông lớn	Có các hệ thống sông lớn, tiềm năng thủy điện lớn nhất cả nước.
Sinh vật	Có tỉ lệ che phủ rừng cao hơn Tây Bắc	Có đủ 3 đai sinh vật là rừng nhiệt đới, rừng cận nhiệt đới, rừng ôn đới trên núi cao.

Khoáng sản	Tập trung một số loại như than, sắt, chì, kẽm, bô-xít, a-pa-tít,...	Ít khoáng sản hơn, chủ yếu là chì, kẽm, đồng, đất hiếm, nước khoáng,...
------------	---	---

3. Đặc điểm dân cư và chất lượng cuộc sống

- **Phân bố dân cư:** năm 2021, vùng có số dân khoảng 12,9 triệu người (chiếm 13,2% cả nước); mật độ dân số thấp, khoảng 136 người/km². Dân số thành thị chiếm khoảng 20,5%, dân số nông thôn chiếm khoảng 79,5%.

- **Thành phần dân tộc:** là địa bàn cư trú của nhiều dân tộc như Kinh, Thái, Mường, Dao, HMông, Tày, Nùng,... Các dân tộc có truyền thống văn hóa đặc sắc, đoàn kết trong xây dựng và phát triển kinh tế. Cùng với quá trình phát triển kinh tế, sự phân bố các dân tộc có sự thay đổi và xu hướng các dân tộc sinh sống đan xen nhau trở nên phổ biến ở nhiều khu vực trong vùng.

- **Chất lượng cuộc sống:** dân cư vùng ngày càng được nâng cao, thu nhập bình quân đầu người/tháng được nâng lên, tăng từ 0,9 triệu đồng (2010) lên 2,8 triệu đồng (2021).

+ Vùng đang đầu tư xây dựng nông thôn mới với hạ tầng giao thông được nâng cấp và làm mới, tỉ lệ hộ nghèo trong vùng giảm mạnh, từ 29,4% (2010) giảm xuống còn 13,4% (2021).

+ Tuổi thọ trung bình của người dân tăng lên, đạt 71,2 tuổi, tỉ lệ người biết chữ cũng tăng lên, đạt 90,6% năm 2021.

4. Sự phát triển và phân bố các ngành kinh tế

- Nông nghiệp:

+ **Trồng trọt:** là vùng chuyên canh cây công nghiệp lớn, cơ cấu cây đa dạng, trong đó có cây trồng cận nhiệt đới, ôn đới, cây dược liệu. Chè có diện tích lớn nhất cả nước, sản lượng đạt 853,4 nghìn tấn, chiếm 78,2% sản lượng cả nước, trồng nhiều ở Mộc Châu, Tân Cương; cà phê trồng nhiều ở Sơn La, Điện Biên; cây dược liệu như hồi, quế, tam thất phân bố ở Cao Bằng, Lạng Sơn, vùng núi cao Hoàng Liên Sơn; cây ăn quả phát triển theo hướng tập trung như xoài, nhãn (Sơn La), vải thiều (Bắc Giang),...; rau vụ đông được phát triển mạnh ở nhiều tỉnh.

+ **Chăn nuôi:** năm 2021, có số lượng đàn trâu nhiều nhất cả nước, khoảng 1,2 triệu con, chiếm 55% cả nước, tập trung ở Hà Giang, Điện Biên, Sơn La, Hòa Bình,...; tổng đàn bò đạt 1,2 triệu con (chiếm 19% cả nước), nuôi bò sữa được chú trọng phát triển ở Mộc Châu; tổng đàn lợn đạt 5,5 triệu con, nuôi nhiều ở Bắc Giang, Phú Thọ, Sơn La,...

- **Lâm nghiệp:** tổng diện tích rừng lớn (chiếm 36,5% diện tích cả nước - 2021)

+ **Khai thác, chế biến gỗ và lâm sản:** sản lượng gỗ khai thác từ rừng sản xuất là gần 5,4 triệu m³ (chiếm 28,4% sản lượng cả nước), chủ yếu là gỗ tròn, gỗ xẻ; ngoài ra còn khai thác tre, nứa,... Ngành khai thác và chế biến gỗ phát triển và phân bố ở nhiều tỉnh như Tuyên Quang, Bắc Giang, Phú Thọ, Yên Bái,...

+ **Trồng rừng, khoanh nuôi và bảo vệ rừng:** việc trồng rừng được quan tâm nên diện tích rừng trồng tăng 0,5 triệu ha từ 2010 - 2021; công tác khoanh nuôi, bảo vệ rừng cũng được tiế hành ở nhiều vườn quốc gia như Hoàng Liên, Xuân Sơn, Ba Bể, Du Già, Phia Oắc - Phia Đén.

- **Công nghiệp** của vùng tăng trưởng nhanh chóng do thu hút đầu tư, đổi mới về khoa học công nghệ trong khâu sản xuất, tạo động lực cho phát triển công nghiệp. Cơ cấu ngành đa dạng, phù hợp với thế mạnh đặc trưng của vùng.

+ **Công nghiệp sản xuất điện:**

+ Nhiều thế mạnh phát triển thủy điện trên các sông Đà, sông Chảy,... Các nhà máy thủy điện như Sơn La (2400 MW), Hòa Bình (1920 MW), Lai Châu (1200 MW), Thác Bà (108 MW), Tuyên Quang (342 MW),... cung cấp điện năng hòa vào mạng lưới điện quốc gia, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của vùng và cả nước.

+ Các nhà máy nhiệt điện chạy bằng than như Sơn Động (220 MW) Bắc Giang, Na Dương (110 MW) Lạng Sơn, Cao Ngạn (100 MW) Thái Nguyên,... đóng góp vào sản xuất điện năng cho vùng. Tiềm năng về nguồn năng lượng mới như điện mặt trời cũng được chú trọng đầu tư và phát triển trong tương lai.

+ **Công nghiệp khai khoáng:** có nhiều khoáng sản thuận lợi cho phát triển công nghiệp khai khoáng. Các cơ sở công nghiệp khai khoáng của vùng như a-pa-tít (Lào Cai), than đá (Lạng Sơn, Thái Nguyên), đá vôi xi măng (Sơn La),...

- Ngoài ra, nhiều ngành công nghiệp khác như sản xuất, chế biến thực phẩm; vật liệu xây dựng; khai thác và chế biến lâm sản;... cũng đang được đầu tư phát triển.

THỐNG NHẤT NỘI DUNG KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I
NĂM HỌC 2024 - 2025
MÔN TOÁN

KHỐI 9:

1. Nội dung:

- Chủ đề 1: PHƯƠNG TRÌNH VÀ HỆ PHƯƠNG TRÌNH
 - Phương trình quy về phương trình bậc nhất một ẩn
 - Phương trình bậc nhất hai ẩn và hệ phương trình bậc nhất hai ẩn. Giải hệ hai phương trình bậc nhất hai ẩn
 - Giải hệ hai phương trình bậc nhất hai ẩn
 - Chủ đề 2: BẤT ĐẲNG THỨC VÀ BẤT PHƯƠNG TRÌNH BẬC NHẤT MỘT ẨN
 - Bất đẳng thức
 - Bất phương trình bậc nhất một ẩn
 - Giải hệ hai phương trình bậc nhất hai ẩn
 - Chủ đề 3: CĂN THỨC
 - Căn bậc hai và căn bậc ba
 - Tính chất của phép khai phương. Biến đổi đơn giản biểu thức chứa căn thức bậc hai.
 - Chủ đề 2: HỆ THỨC LƯỢNG TRONG TAM GIÁC VUÔNG
 - Tỷ số lượng giác của góc nhọn. Hệ thức giữa cạnh và góc của tam giác vuông.
 - Chủ đề 3: ĐƯỜNG TRÒN
 - Đường tròn. Vị trí tương đối của hai đường tròn
 - Vị trí tương đối của đường thẳng và đường tròn. Tiếp tuyến của đường tròn
 - Góc ở tâm, góc nội tiếp
 - Hình quạt tròn và hình vành khuyên
- 2. Hình thức kiểm tra: đề có 2 phần**
- a. Phần trắc nghiệm (30%). Trong đó:
Nhận biết: 30%
 - b. Phần tự luận (70%). Trong đó:
Thông hiểu: 35%
Vận dụng: 25%
Vận dụng cao: 10%
- 3. Thời gian kiểm tra: 7h30 ngày 26 tháng 12 năm 2024**

NỘI DUNG KIỂM TRA CUỐI KÌ - HỌC KÌ I
NĂM HỌC 2024 - 2025

A. CẤU TRÚC ĐỀ KIỂM TRA

I. Đọc - Hiểu (6 điểm)

- Kiến thức văn bản (5 điểm)
- Kiến thức tiếng Việt (1 điểm)

II. Làm văn (4 điểm)

Viết văn bản hoàn chỉnh

B. KIẾN THỨC: Từ tuần 09 đến tuần 15 - HKI

NGŨ VĂN 9

- **Văn bản:** Ngũ liệu ngoài SGK (Thể loại: Truyện truyền kì)
- **Tiếng Việt:** Cách dẫn trực tiếp, cách dẫn gián tiếp.
- **Làm văn:** Văn tự sự

a. Về kĩ năng: Viết đúng thể loại văn tự sự:

- + Bài viết diễn đạt trôi chảy, hành văn trong sáng.
- + Bài làm có bố cục ba phần rõ ràng.
- + Không mắc các lỗi trình bày, chính tả, dùng từ, đặt câu, dựng đoạn...

b. Về kiến thức: Viết một truyện kể sáng tạo dựa trên một truyện đã đọc (đóng vai nhân vật **người** trong truyện đã đọc, không sáng tạo cái kết khác. Chủ đề truyện dân gian do HS tự chọn)

HÌNH THỨC VÀ NỘI DUNG TRỌNG TÂM ÔN TẬP CUỐI KÌ HK1
MÔN TIẾNG ANH 9
NĂM HỌC 2024 - 2025

Pronunciation (1pt)

- Ending sounds
- Stress

Multiple choice (2pts) → 8 câu

- **Conversation** ((Verbs,Noun,Adj.,Adv...))

* Các Units từ 1 đến 2 trong ILSW9

* Từ vựng : (Key words) trong SGK.

- Ngữ pháp từ (Conj,Connect.,Prep.,Relative Clauses,...)

* Ngữ pháp có Verbs forms, Tenses, Prepositions và Connectives.

* Lưu ý: các câu đều áp dụng vào conversation: Hỏi đáp (Speaking)

Signs / Warnings/ Notice/ (0,5pt) → 2 câu

Traffic and announcement

Guided cloze (1,5pt) → 6 câu với 4 chọn lựa mỗi câu

Living in the environment / Tourism

- Liên từ,từ nối,giới từ,trạng từ,hình thức động từ
- Từ vựng thuộc dạng Word Meaning (Danh từ , tính từ, trạng từ, động từ)

Reading comprehension – True or False (1pt) 4 câu và 2 câu suy luận tổng hợp (0.5pt)

Living in the environment / Tourism

Word form (1,5pt) 6 câu

- 1 adverb “-ly” (vị trí cuối câu, trước và sau động từ)
- 1 verb đơn giản (sử dụng hình thức đúng động từ)
- 2 noun → biến đổi từ Adjective, Verb
- 2 Adj. (Phủ định → inexpensive Adj. or Adv), 1 Adj (verb + ing./ ed)

Suggested key words :

Suggest , crowd, convenient , explore , safe , use , admire , impress , thrill , sun , generate , assist , entertain , electricity , environment , reduce , cozy , decorate , connect , remote , office.

Look at the entry of the words in a dictionary. Use what you can get from the entry to complete the sentences with two or three words. (0.5pt) (2 câu)

Suggested words: childhood, environment , technology , foreign , entertainment , generation,

Transformation → 4 câu

- Wish
- Relative clause
- Reported speech
- Adverbs of reason

NỘI DUNG ÔN TẬP KIỂM TRA CUỐI KÌ I MÔN KHOA HỌC TỰ NHIÊN

Năm học 2024 – 2025

- **Thời điểm kiểm tra:** 23/12 – 28/12
- **Thời gian làm bài:** 60 phút.
- **Hình thức kiểm tra:** Trắc nghiệm có 3 hình thức với tỉ lệ như sau: (tỉ lệ 45% là trắc nghiệm nhiều lựa chọn; tỉ lệ 40% là trắc nghiệm dạng Đúng/Sai; tỉ lệ 15% là trắc nghiệm dạng trả lời ngắn (Điền khuyết).
- **Mức độ đề:** 40% *Nhận biết*; 30% *Thông hiểu*; 30% *Vận dụng*.
- **Nội dung kiểm tra:**

KHOA HỌC TỰ NHIÊN 9

NỘI DUNG	TỈ LỆ PHẦN TRĂM
Nội dung kiến thức: Từ bài 02 đến hết bài 17	100%
Chủ đề 1: Năng lượng cơ học Bài 2: Cơ năng (4) Bài 3: Công và công suất (2)	5%
Chủ đề 2: Ánh sáng Bài 4: Khúc xạ ánh sáng (2) Bài 5: Tán sắc ánh sáng qua lăng kính. Màu sắc của vật. (3) Bài 6: Phản xạ toàn phần. (2) Bài 7: Thấu kính. Kính lúp.(6)	12,5%
Chủ đề 3: Điện Bài 8: Điện trở. Định luật Ohm (4) Bài 9: Đoạn mạch nối tiếp.(2) Bài 10: Đoạn mạch song song. (2) Bài 11: Năng lượng điện. Công suất điện (2)	7,5%
Chủ đề 4. Điện từ Bài 12: Cảm ứng điện từ (3) Bài 13: Dòng điện xoay chiều (4)	27,5%
Chủ đề 5: Năng lượng và cuộc sống Bài 14: Năng lượng trái đất. Năng lượng hóa thạch (2) Bài 15: Năng lượng tái tạo (2)	15%
Chủ đề 6: Kim Loại, sự khác nhau cơ bản giữa phi kim và kim loại Bài 16: Tính chất chung của kim loại (4) Bài 17: Dãy hoạt động hóa học của kim loại (4)	32,5%